



YANG MING MARINE TRANSPORT CORP.
陽明海運股份有限公司 台灣營業部
菲律賓 / 台灣 北向船期表

台北 Tel: (02) 2181-6800 業務人員: 張凱崧 (#872), 內勤業務: 王秀嫻 (#878)
文件部: Tel: (02)2422-8881 Fax: (02)2426-0518; 2426-0556, E-mail:icdtmp@yangming.com
台中 Tel: (04) 2295-9188 業務人員: 謝佳妮 (#323), 內勤業務: 劉敏琪 (#312)
高雄 Tel: (07) 812-9300 業務人員: 余哲睿 (#331), 內勤業務: 周復倫 (#309)

**為因應燃油成本增加, 本公司將自2019年1月1日(O/B date)起增收低硫油附加費(Usd 18./teu), 以遵循台灣交通部要求所有進入台灣國際商港區域的船舶, 需使用硫含量低於0.5%之低硫燃油的規範
**因應燃油成本增加, 本公司菲律賓航線自ON BOARD DATE: 2026/6/1起加收NEW BUNKER CHARGE: USD180/PER TEU/乾櫃, USD259/PER TEU/冷櫃。
**為因應營運成本增加, 自Jul-10-2023 (On Board Date) 起, 亞洲、澳洲進口貨載將調整延留滯費。
費率請查詢官網 <http://www.yangming.com> 點選畫面上右側: 繁體中文->各地資訊->Taiwan(繁體中文)->進口資料查詢->免費期及延留滯費收費標準

2024.08.01起(on board date), TW LOCAL Charge 調整如下
20DC 40DC/HQ 20RF 40RQ
吊櫃費 THCTWD 6,200TWD 8,000TWD 8,000TWD 11,000
文件費 DFTWD 2,200.- per B/L

本公司為提升服務品質, 減少對於貨櫃損耗責任判定之不便, 以及因應營運成本的增加, 將於2025/10/15 (on board date)起, 陸續徵收台灣進口貨櫃雜項費, 費率如下

2025/10/15 (on board date)起	20'	40'	45'
貨櫃雜項費 (+5% TAX)	NTD 600	NTD 1200	NTD 1200

適用櫃型: 全櫃型 (乾櫃 / 冷櫃 / 開頂櫃 / 平板櫃等, 不包含 SOC)

收費涵蓋貨櫃洗滌費NT4500.-/每櫃, 銹蝕超NT 4500.-/每櫃, 客戶需支付差額

2026/5/27

VSL/VOY	船名	航次	PHILIPPINES				TAIWAN			
			CEBU宿務 ETD	MNN北港(馬尼拉) ETD	MNS南港(馬尼拉) ETD	DVO(民答那峨) ETD	KHH ETA	TXG ETA	KEL ETA	
KMC2621N	XIN HUA YUAN	26020N	5/29 週五					5/31 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2619N	SEASPA EMERALD	44N				5/29 週五	6/1 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2621N	YM INAUGURATION	335N		5/30 週六			6/1 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2621N	WAN HAI 313	N277			6/2 週二		6/5 週五	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
KMC2622N	XIN HUA YUAN	26022N	6/5 週五				6/7 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2620N	XIN BEI LUN	285N				6/5 週五	6/8 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2623N	YM INAUGURATION	337N		6/6 週六			6/8 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
KMC2623N	XIN HUA YUAN	26023N	6/12 週五				6/14 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2621N	YM EFFICIENCY	204N				-----	6/15 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2624N	YM INAUGURATION	338N		6/13 週六			6/15 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2622N	WAN HAI 315	N264		6/12 週五	6/15 週一		6/16 週二	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2623N	WAN HAI 313	N278		6/12 週五	6/14 週日		6/17 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2622N	COSCO HOUSTON	140N				6/17 週三	6/20 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
KMC2624N	XIN HUA YUAN	26024N	6/19 週五				6/21 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2625N	YM INAUGURATION	339N		6/20 週六			6/22 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2623N	SEASPA EMERALD	45N				6/23 週二	6/27 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
KMC2625N	XIN HUA YUAN	26025N	6/26 週五				6/28 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2624N	WAN HAI 315	N265		6/25 週四	6/26 週五		6/28 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2626N	YM INAUGURATION	340N		6/27 週六			6/29 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2625N	WAN HAI 313	N279		6/26 週五	6/28 週日		7/1 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2624N	XIN BEI LUN	286N				6/30 週二	7/4 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
KMC2626N	XIN HUA YUAN	26026N	7/3 週五				7/5 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2627N	YM INAUGURATION	341N		7/4 週六			7/6 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2625N	YM EFFICIENCY	205N				7/7 週二	7/11 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2626N	WAN HAI 315	N266		7/7 週二	7/8 週三		7/11 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
KMC2627N	XIN HUA YUAN	26027N	7/10 週五				7/12 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2628N	YM INAUGURATION	342N		7/11 週六			7/13 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2627N	WAN HAI 313	N280		7/10 週五	7/12 週日		7/15 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2626N	COSCO HOUSTON	141N				7/14 週二	7/18 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
KMC2628N	XIN HUA YUAN	26028N	7/17 週五				7/19 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2629N	YM INAUGURATION	343N		7/18 週六			7/20 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2628N	WAN HAI 315	N267		7/20 週一	7/21 週二		7/23 週四	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
CTI2627N	SEASPA EMERALD	46N				7/21 週二	7/25 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
KMC2629N	XIN HUA YUAN	26029N	7/24 週五				7/26 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPE2630N	YM INAUGURATION	344N		7/25 週六			7/27 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH
TPS2629N	WAN HAI 313	N281		7/24 週五	7/26 週日		7/29 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH

TPE : 高雄卸存地為 65W, 70W & 108W (若需指定高雄卸存地, 請於裝貨前向裝港提出申請)

TPS : 高雄卸存地為 63W, 70W, 65W

CTI : 高雄卸存地為 70W

YANG MING SHIPPING PHILIPPINES, INC.

Unit 502 5th Floor, Scape Building, Macapagal Ave. cor. Pearl Drive,
Central Business Park 1, Barangay 76, San Rafael, Pasay City.
TEL Nos: 632 (02) 883-0288 FAX N0s: 632 (02) 816-1874
E-MAIL: exp@ph.yangming.com

2. 此船期表僅供客戶排船參考, 正確船期請參閱到貨通知或來電諮詢。謝謝!

3. 欲上網索取此份船期表 請至<http://www.yangming.com> 依類點選(LOCAL INFO 繁體中文)->(文件下載)->(進口航線船期表)->(菲律賓) 即可取得此份船期表; 最新進口切結書請至(文件下載)->(表單下載)

4. 文件承辦人 T: (02) 2422-8881 EXT.146 葛'S EXT.152 林'S EXT.168 高'S FAX: (02) 2426-0518, 2426-0556